

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 49/2025/HNGĐ-ST.

Ngày 31/3/2025.

V/v Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT, TỈNH KIÊN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hồng Điệp.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Nguyễn Văn Dũng.

2/ Bà Phạm Hồng Gái.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đinh Thị Ngọc Lan - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:** Không.

Ngày 31 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 47/2025/TLST-HNGĐ, ngày 11 tháng 02 năm 2025 về việc “*Tranh chấp ly hôn*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2025/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh **Bùi Văn T**, sinh năm 1974; Địa chỉ: ấp T, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang (có đơn xin vắng mặt).

- **Bị đơn:** Chị **Nguyễn Kiều T1**, sinh năm: 1986; Địa chỉ: ấp T, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết nguyên đơn anh Bùi Văn T trình bày như sau:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Vào năm 2011 anh Bùi Văn T và chị Nguyễn Kiều T1 tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau rồi đi đến hôn nhân. Anh T và chị T1

được gia đình hai bên tổ chức đám cưới, anh chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 21/6/2011. Quá trình chung sống với nhau, thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc cho đến năm 2022 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, chủ yếu là do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống nên anh T và chị T1 thường xuyên cự cãi nhau nên dẫn đến sống ly thân với nhau hơn năm nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh T làm đơn yêu cầu xin được ly hôn với chị Nguyễn Kiều T1.

- *Về quan hệ con chung, tài sản chung và nợ chung:* Anh T xác định anh và chị T1 không có con chung, tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Ý kiến của bị đơn chị Nguyễn Kiều T1:

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ đạt thông báo thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng chị Nguyễn Kiều T1 đều vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của chị T1 đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định vụ án như sau:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Theo đơn khởi kiện anh Bùi Văn T yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Kiều T1. Xét thấy đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; bị đơn chị Nguyễn Kiều T1 có nơi cư trú tại ấp T, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về tố tụng:* Nguyên đơn anh Bùi Văn T có đơn đề nghị xin xét xử vắng mặt; bị đơn chị Nguyễn Kiều T1 đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn tại phiên tòa.

[3] *Về nội dung vụ án:*

[3.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án HĐXX có cơ sở xác định: Anh Bùi Văn T và chị Nguyễn Kiều T1 xác lập quan hệ

hôn nhân vào năm 2011 trên cơ sở tự nguyện, anh chị có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương, có thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 21/6/2011. Như vậy, hôn nhân giữa anh Bùi Văn T với chị Nguyễn Kiều T1 là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Xét về tình trạng hôn nhân HĐXX xét thấy: Trong quá trình chung sống với nhau, anh T và chị T1 có phát sinh mâu thuẫn mà theo anh T trình bày thì nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do giữa anh T và chị T1 tính tình không hợp nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm sống nên dẫn đến tình trạng anh T và chị T1 cãi nhau thường xuyên. Mặc dù đã được gia đình hàn gắn nhưng anh chị vẫn không hàn được và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn; đến năm 2022 thì anh T và chị T1 bắt đầu sống ly thân với nhau cho đến nay. Hiện tại anh T xác định anh không còn tình cảm gì với chị T1 nữa nên cuộc sống chung không thể kéo dài, vì vậy anh T cương quyết ly hôn với chị Nguyễn Kiều T1.

Tại bản tự khai bà Đặng Hồng T2 trình bày: Bà là mẹ ruột của chị Nguyễn Kiều T1; giữa chị Nguyễn Kiều T1 và anh Bùi Văn T đi đến hôn nhân là do tự nguyện, hai người không có con chung, vào khoảng 01 năm trước do mâu thuẫn vợ chồng nên chị Nguyễn Kiều T1 có về nhà bà sinh sống cho đến nay. Việc anh T làm đơn xin ly hôn với chị T1 thì chị T1 cũng biết và những lần Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng cho T1 thì bà cũng đều thông báo lại cho T1 được biết.

Hơn nữa, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ cho chị T1 các thông báo mở phiên họp, tiếp cận công chứng cứ và hòa giải nhưng chị T1 vẫn mặt không có lý do. Điều này cho thấy chị T1 cũng không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng giữa chị với anh T. Từ đó thấy rằng cuộc sống vợ chồng của chị T1 và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. HĐXX thống nhất chấp nhận cho anh T được ly hôn với chị T1.

[3.2] *Về quan hệ con chung, tài sản chung và nợ chung:* Anh T xác định anh T và chị T1 không có con chung, tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Do đó, HĐXX miễn xét, trường hợp có phát sinh tranh chấp thì các đương sự được quyền khởi kiện ở vụ kiện khác.

[4] *Về án phí:* Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và

lệ phí Tòa án thì anh Bùi Văn T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; 227, 228 Điều 273 và Điều 280 BLTTDS năm 2015.

- Áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Anh Bùi Văn T được ly hôn với chị Nguyễn Kiều T1.

2/ Về quan hệ con chung, tài sản chung và nợ chung: Không xét.

3/ Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Buộc anh Bùi Văn T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số: 0009890 ngày 07/02/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, anh T không phải nộp thêm, chị T1 không phải nộp tiền án phí sơ thẩm.

4/ Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Hòn Đất;
- Chi cục THADS huyện Hòn Đất;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

